

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 120/2026/DS-ST
Ngày: 20-4-2026
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Đào.
- Ông Nguyễn Văn Ninh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2026/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2026 về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2026/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2026/QĐST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1994 (Vắng mặt).

3.2. Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1999 (Vắng mặt).

Tất cả cùng cư trú tại: Ấp B, xã H, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 24-10-2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đoàn Thị L trình bày:

Do bà và bà Nguyễn Thị M với chồng là ông Nguyễn Văn C hàng xóm láng giềng với nhau nên vợ chồng bà M cùng với 02 người con là anh Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Văn A có vay của bà tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng để xoay sở công việc trong gia đình và trả nợ cho người khác. Cụ thể:

- Lần 1: Ngày 10-11-2021 vợ chồng bà M, anh C1 và anh A có vay của bà số tiền 1.000.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng và thời hạn vay là đến khi lãnh tiền quy hoạch đất vợ chồng bà M sẽ trả số tiền này cho bà. Khi vay bà M có tự viết nội dung giấy mượn tiền và vợ chồng bà M với anh C1 cùng ký tên vào giấy mượn tiền này đưa cho bà giữ bản chính để làm niềm tin.

- Lần 2: Ngày 15-01-2024 vợ chồng bà M, anh C1 và anh A tiếp tục vay của bà số tiền 1.500.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng và thời hạn vay là đến khi lãnh tiền quy hoạch đất vợ chồng bà M sẽ trả số tiền vay này cho bà. Khi vay bà M có tự nội dung giấy mượn tiền và bà M, anh C1 với anh A cùng ký tên vào giấy mượn tiền này đưa cho bà giữ bản chính. Đồng thời, gia đình của bà M cũng có thể chấp giao cho bà giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành: W 057080, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 04634QSDĐ/408/2002/QĐ-CT(H) do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông C đứng tên ngày 05-11-2002 đối với phần đất có diện tích 2.520 m², thuộc thửa đất số 1976, tờ bản đồ số 00K3, đất tọa lạc tại: Xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh) để làm niềm tin nhưng hai bên không có lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày vay tiền cho đến nay vợ chồng bà M cùng với 02 người con là anh C1, anh A đều không có trả tiền vay gốc và tiền lãi cho bà. Hiện tại diện tích đất của vợ chồng bà M vẫn chưa được chi trả tiền quy hoạch nên bà có đến nhà của gia đình bà M để đòi tiền, nhưng vợ chồng bà M cùng với 02 người con là anh C1 và anh A hứa hẹn nhiều lần mà không trả nợ cho bà.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà M cùng với 02 người con là anh C1 và anh A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay còn nợ là 2.500.000.000 đồng, bao gồm:

- Số tiền vay theo Giấy mượn tiền ngày 10-11-2021 là 1.000.000.000 đồng và bà không yêu cầu tính tiền lãi.

- Số tiền vay theo Giấy mượn tiền ngày 15-01-2024 là 1.500.000.000 đồng và bà yêu cầu trả tiền lãi với lãi suất là 10%/năm, tính kể từ ngày vay (ngày 15-01-2024) cho đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án. Đối với tiền lãi phát sinh kể từ sau ngày Tòa án xét xử xong vụ án cho đến ngày trả hết nợ bà yêu cầu tiếp tục tính với lãi suất là 10%/năm.

Hiện nay bà đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 05-11-2002 cho ông C đứng tên và vợ chồng bà M cùng với 02 người con là anh C1, anh A đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để vay tiền của bà nên khi nào gia đình của bà M trả đủ số tiền nợ gốc là 2.837.500.000 đồng cùng với tiền lãi theo như bà đã yêu cầu thì bà sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho gia đình của bà M. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C: Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Văn C để thu thập chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông C không đến nên không có ý kiến bằng văn bản để gửi cho Tòa án.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn C chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là UBND xã H, tỉnh Tây Ninh). Vợ chồng bà chung sống có 02 người con là anh Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Văn A.

Do cần tiền để xoay sở công việc trong gia đình và trả nợ cho người khác nên vợ chồng bà cùng với 02 người con là anh C1, anh A có vay của bà L với tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng vào ngày 10-11-2021 và ngày 15-01-2024 theo đúng như bà L đã trình bày. Đồng thời, gia đình của bà cũng có thể chấp giao cho bà L giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành: W 057080, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 04634QSĐĐ/408/2002/QĐ-CT(H) do UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông C đứng tên ngày 05-11-2002 nhưng hai bên không có lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày vay tiền cho đến nay gia đình của bà không có trả tiền vay gốc và tiền lãi cho bà L. Hiện tại diện tích đất của vợ chồng bà đang trong thời gian chờ Nhà nước trả tiền bồi thường do thuộc quy hoạch, nhưng bà không biết khi nào Nhà nước trả tiền bồi thường này nên gia đình của bà chỉ biết nói với bà L là chờ thêm thời gian nữa.

Nay vợ chồng bà cùng với 02 người con là anh C1 và anh A xác nhận có nợ và đồng ý cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền vay còn nợ là 2.500.000.000 đồng và tiền lãi của khoản tiền vay 1.500.000.000 đồng vào ngày 15-01-2024 với lãi suất là 10%/năm, tính kể từ ngày vay (ngày 15-01-2024) cho đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án. Đối với tiền lãi phát sinh sau ngày Tòa án xét xử xong vụ án cho đến ngày trả hết nợ, vợ chồng bà cùng với 02 người con là anh C1 và anh A đều đồng ý tiếp tục có nghĩa vụ trả với mức lãi suất là 10%/năm.

Đồng thời, gia đình của bà đồng ý khi nào vợ chồng của bà cùng với 02 người con là anh C1 và anh A trả đủ số tiền nợ gốc là 2.837.500.000 đồng cùng với tiền lãi như bà L đã yêu cầu thì bà L có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho gia đình của bà. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Văn A đều trình bày:

Các anh là con của bà M và ông C nên các anh thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của bà M. Ngoài ra, các anh không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa và người tham gia tố tụng dân sự (trừ ông **C**), kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 288, 463, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” của bà **L** đối với ông **C**, bà **M**, anh **C1** và anh **A**.
2. Buộc ông **C**, bà **M**, anh **C1** và anh **A** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **L** số tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền 1.500.000.000 đồng theo 02 Giấy mượn tiền đã ký đúng quy định pháp luật.
3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa các đương sự gồm bà **L**, bà **M**, anh **C1** và anh **A** đều vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông **C** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện bà **L** yêu cầu vợ chồng bà **M**, anh **C1** và anh **A** có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ pháp luật được Tòa án xác định khi thụ lý, giải quyết vụ án “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc của bà **L** thì thấy:

Bà **L** yêu cầu vợ chồng bà **M**, anh **C1** và anh **A** có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc là 2.500.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà **M**, anh **C1** và anh **A** xác nhận có vay tiền của bà **L**; hiện bà **M**, anh **C1** và anh **A** đang còn nợ bà **L** số tiền vay là 2.500.000.000 đồng nên bà **M**, anh **C1** và anh **A** đều đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **L** số tiền nợ này. Vì vậy, việc bà **L** yêu cầu bà **M**, anh **C1** và anh **A** có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ 2.500.000.000 đồng như trên là có

căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận là phù hợp với các điều 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu trả tiền lãi của bà **L** thì thấy:

Đối với số tiền vay 1.000.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 10-11-2021 bà **L** không yêu cầu tính tiền lãi nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Đối với số tiền vay 1.500.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 15-01-2024 bà **L** yêu cầu vợ chồng bà **M**, anh **C1**, anh **A** có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi của số tiền vay này với lãi suất là 10%/năm, tính kể từ ngày vay (ngày 15-01-2024) cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án (ngày 20-4-2026) và bà **M**, anh **C1**, anh **A** đều đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi như bà **L** đã yêu cầu nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tiền lãi được tính từ ngày vay (ngày 15-01-2024) cho đến ngày xét xử (ngày 20-4-2026) là 02 năm 03 tháng 05 ngày x 1.500.000.000 đồng x 10%/năm (tức 0,83%/tháng và 0,027%/ngày) = 339.375.000 đồng.

Đối với tiền lãi phát sinh kể từ ngày 21-4-2026 cho đến khi trả hết số tiền nợ thì bà **L**, bà **M**, anh **C1** và anh **A** đều thỏa thuận tiếp tục tính theo mức lãi suất là 10%/năm nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận là phù hợp.

[2.3] Từ những phân tích tại mục [2.1] và [2.2] như trên, bà **M**, anh **C1** và anh **A** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **L** tổng số tiền là 2.839.375.000 đồng, trong đó: **T** vay 2.500.000.000 đồng và tiền lãi 339.375.000 đồng.

[2.4] Xét nghĩa vụ trả nợ cho bà **L** thì thấy:

Bà **M** và ông **C** chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã **D** (nay là UBND xã **H**) và số tiền nợ vay của bà **L** như trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà **M** với ông **C**. Bà **M**, anh **C1** và anh **A** đều xác định mục đích vay tiền của bà **L** nhằm để xoay sở công việc trong gia đình và trả nợ cho người khác. Hơn nữa, theo bà **M** trình bày là ông **C** cũng có ký tên vào Giấy mượn tiền ngày 10-11-2021 và theo Giấy mượn tiền ngày 15-01-2024 bà **M**, anh **A** cũng có thể chấp cho bà **L** giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông **C** đứng tên ngày 05-11-2002 nhưng ông **C** không có ý kiến phản đối gì về việc này kể từ ngày vay tiền của bà **L** cho đến nay. Mặt khác, bà **M** cũng xác nhận bà cùng chồng là ông **C** có vay của bà **L** tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng và bà **M** đồng ý cả bà **M**, ông **C**, anh **C1** và anh **A** có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ này cho bà **L**. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ để xác định tổng số tiền nợ vay 2.500.000.000 đồng của bà **L** là nợ chung của bà **M** với ông **C** nên cần buộc ông **C** có nghĩa vụ liên đới cùng với bà **M**, anh **C1** và anh **A** trả số tiền nợ vay như trên cùng với tiền lãi 339.375.000 đồng, tổng cộng là 2.839.375.000 đồng cho bà **L**; cụ thể: Ông **C**, bà **M**, anh **C1** và anh **A** mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà **L** số tiền 709.843.750 đồng là phù hợp với Điều 288 của Bộ luật Dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.5] Xét nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thấy:

Ngày 15-01-2024 khi vay số tiền 1.500.000.000 đồng gia đình của bà **M** có thể chấp cho bà **L** bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành: W

057080, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 04634QSDĐ/408/2002/QĐ-CT(H) do UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông C đứng tên ngày 05-11-2002 đối với phần đất có diện tích 2.520 m², thuộc thửa đất số 1976, tờ bản đồ số 00K3, đất tọa lạc tại: Xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh) để làm niêm tin. Bà L, bà M, anh C1 và anh A thỏa thuận khi nào gia đình của bà M trả hết số tiền nợ trên thì bà L sẽ trả lại bản chính giấy đất này. Xét thấy, việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên giữa bà L với bà M, anh C1 và anh A chỉ lập bằng giấy tay được ghi cùng với nội dung của việc vay tiền trong Giấy mượn tiền ngày 15-01-2024, mà hai bên không có lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cụ thể, không được công chứng hoặc chứng thực và ông C lại là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đứng tên đối với phần đất này mà không phải là bà L, anh C1 hay anh A nên việc thế chấp trên giữa các bên là không phù hợp theo quy định tại Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 dẫn đến việc thế chấp giữa các bên bị vô hiệu mà không làm phát sinh hiệu lực. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần buộc bà L có nghĩa vụ trả lại cho ông C bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như trên là phù hợp.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy toàn bộ đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu của bà L được chấp nhận nên ông C, bà M, anh C1 và anh A có nghĩa vụ liên đới chịu tiền án phí đối với số tiền có nghĩa vụ trả cho bà L (2.839.375.000 đồng) là 88.787.500 đồng. Cụ thể: Ông C, bà M, anh C1 và anh A mỗi người phải chịu tiền phí là 22.196.875 đồng.

Bà L không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 288, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị L về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Văn A.

Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Văn A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đoàn Thị L số tiền là 2.839.375.000 (Hai tỷ tám trăm ba mươi chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, trong đó: T vay 2.500.000.000 đồng và tiền lãi 339.375.000 đồng. Cụ thể: Ông C, bà M, anh C1

và anh **A** mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà **L** số tiền là 709.843.750 (*Bảy trăm lẻ chín triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng.

Kể từ ngày 21-4-2026 cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng ông **C**, bà **M**, anh **C1** và anh **A** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm.

2. Ghi nhận bà **L** không yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền vay là 1.000.000.000 (*Một tỷ đồng*) theo Giấy mượn tiền ngày 10-11-2021.

3. Buộc bà **L** có nghĩa vụ trả lại cho ông **C** 01 (*một*) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành: W 057080, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 04634QSĐĐ/408/2002/QĐ-CT(H) do UBND huyện **T**, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông **C** đứng tên ngày 05-11-2002 đối với phần đất có diện tích 2.520 m², thuộc thửa đất số 1976, tờ bản đồ số 00K3, đất tọa lạc tại: **Xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh)**.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **C**, bà **M**, anh **C1** và anh **A** có nghĩa vụ liên đới chịu tiền án phí là 88.787.500 (*Tám mươi tám triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm*) đồng. Cụ thể: Ông **C**, bà **M**, anh **C1** và anh **A** mỗi người phải chịu tiền phí là 22.196.875 (*Hai mươi hai triệu một trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi lăm*) đồng.

Bà **L** không phải chịu tiền án phí nên hoàn trả cho bà **L** số tiền tạm ứng án phí mà bà **L** đã nộp là 44.375.000 (*Bốn mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số: 0000076 ngày 05-01-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

5. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12 – Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 12 – Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tuấn Anh